**Nhà nước**

**Bản chất**: Nhà nước là một thực thể xã hội gắn liền với các hình thái kinh tế - xã hội cụ thể, cân bằng lợi ích giữa các giai cấp, nhưng chủ yếu ưu tiên lợi ích của giai cấp thống trị.

**Vai trò**: Giá trị của nhà nước không chỉ nằm ở bản chất giai cấp mà còn ở vai trò xã hội và những lợi ích mà nó mang lại cho xã hội.

**Loại hình và hình thức**:

**Loại hình nhà nước**: Phân loại lịch sử theo lý thuyết Marx-Lenin.

**Hình thức của nhà nước**: Biểu hiện cách tổ chức quyền lực nhà nước, bao gồm:

**Hình thức chính phủ**: Cách tổ chức cơ quan quyền lực cao nhất.

**Chế độ chính trị**: Phương pháp quản lý xã hội (dân chủ hoặc phản dân chủ).

*Dân chủ*: Tôn trọng và thực thi quyền cơ bản của công dân.

*Phản dân chủ*: Chà đạp lên quyền tự do của công dân.

**Chức năng**:

**Nội bộ**: Quản lý kinh tế và xã hội (ví dụ, chuyển đổi từ kinh tế tập trung sang kinh tế thị trường).

**Đối ngoại**: Thúc đẩy hòa bình, bình đẳng và hợp tác toàn cầu.

**Hệ thống chính trị**: Một hệ thống thống nhất, do một đảng lãnh đạo, với các chức năng và mục tiêu được xác định rõ ràng.

**Pháp luật**

**Nguồn gốc**: Xuất hiện cùng với sự dư thừa của cải, quyền sở hữu tư nhân và sự phân chia xã hội thành các giai cấp đối kháng.

**Giá trị xã hội**: Cân bằng lợi ích giai cấp và chuẩn hóa các hành vi hợp lý để đảm bảo trật tự xã hội.

**Thuộc tính**:

**Tính phổ quát**: Bắt buộc và có phạm vi điều chỉnh rộng rãi.

**Tính dân tộc**: Phản ánh văn hóa, lịch sử và đặc điểm dân tộc.

**Tính mở**: Tiếp thu những thành tựu pháp lý tiên tiến trên thế giới.

**Chức năng**:

**Điều chỉnh**: Định hình các quan hệ xã hội thông qua quyền, nghĩa vụ và các quy định.

**Bảo vệ**: Bảo vệ các quan hệ xã hội cơ bản khỏi sự vi phạm.

**Giáo dục**: Định hướng hành vi theo các chuẩn mực pháp lý.

**Loại hình**:

**Luật nô lệ**: Hệ thống pháp luật đầu tiên trong lịch sử nhân loại.

**Luật phong kiến**: Bảo vệ sở hữu đất đai và bóc lột, nhưng cũng tạo nên tiến bộ xã hội so với chế độ nô lệ.

**Luật tư sản**: Thúc đẩy dân chủ và quyền con người nhưng vẫn là công cụ phục vụ sự bóc lột của chủ nghĩa tư bản.

**Chương 2 của tài liệu** bao gồm nhiều chủ đề, như hiệu lực pháp luật, quan hệ pháp luật, tính hợp pháp xã hội chủ nghĩa, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý, luật hành chính, luật dân sự, luật hình sự, và luật lao động. Dưới đây là tóm tắt các khái niệm chính:

**Hiệu lực pháp luật**

* **Hiệu lực bắt đầu**: Văn bản pháp luật có hiệu lực từ thời điểm được quy định trong văn bản hoặc theo luật khác phê chuẩn văn bản đó.
* **Chấm dứt hiệu lực**: Văn bản pháp luật hết hiệu lực trong 3 trường hợp:
  + Khi có văn bản mới thay thế và quy định rõ việc chấm dứt.
  + Khi văn bản mới thay thế văn bản cũ.
  + Khi thời hạn hiệu lực trong văn bản đã hết.
* **Hồi tố**: Pháp luật Việt Nam thường không có hiệu lực hồi tố, nghĩa là chỉ áp dụng với các quan hệ xã hội phát sinh sau khi văn bản có hiệu lực. Tuy nhiên, trong các trường hợp hiếm hoi, hồi tố có thể được áp dụng nếu phù hợp với lợi ích xã hội, và phải được quy định rõ trong văn bản. Hiệu lực hồi tố không áp dụng với những văn bản không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm nhẹ hơn cho các hành vi xảy ra trước đó.

**Quan hệ pháp luật**

* **Định nghĩa**: Quan hệ pháp luật là hình thức pháp lý của quan hệ xã hội, phát sinh từ sự điều chỉnh của một quy phạm pháp luật. Các bên liên quan có quyền và nghĩa vụ pháp lý.
* **Đặc điểm**:
  + **Ý chí**: Quan hệ pháp luật mang tính ý chí.
  + **Một phần của thượng tầng kiến trúc**: Là loại quan hệ mang tính ý thức hệ.
  + **Dựa trên quy phạm pháp luật**: Quan hệ pháp luật phát sinh dựa trên quy phạm pháp luật.
  + **Quyền và nghĩa vụ cụ thể**: Các bên có quyền và nghĩa vụ rõ ràng.
  + **Được nhà nước đảm bảo**: Việc thực hiện được nhà nước đảm bảo.
  + **Cụ thể**: Chỉ phát sinh trong những tình huống cụ thể giữa các bên cụ thể, khi đủ 3 điều kiện: quy phạm pháp luật, chủ thể cụ thể, và sự kiện pháp lý cụ thể.
* **Chủ thể**: Bao gồm cá nhân và tổ chức có năng lực pháp luật và năng lực hành vi.
* **Đối tượng**: Là các lợi ích vật chất, chính trị, hoặc tinh thần mà các chủ thể hướng tới.
* **Sự kiện pháp lý**: Là các điều kiện hoặc tình huống thực tế, quy định trong phần giả định của quy phạm pháp luật, làm phát sinh, thay đổi, hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật.

**Tính hợp pháp xã hội chủ nghĩa**

**Định nghĩa**: Tính hợp pháp xã hội chủ nghĩa yêu cầu tất cả các chủ thể pháp luật thực thi pháp luật một cách bình đẳng, nghiêm chỉnh, và thống nhất.

**Quan hệ với pháp luật**: Pháp luật là điều kiện tiên quyết để có tính hợp pháp; pháp luật cung cấp nền tảng cho tính hợp pháp. Tuy nhiên, sự tồn tại của pháp luật không đồng nghĩa với việc tự động có tính hợp pháp.

**Nguyên tắc**:

Tất cả các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, tổ chức kinh tế và xã hội, cùng công dân phải nghiêm chỉnh tuân thủ pháp luật.

Là nguyên tắc hành xử của công dân, đảm bảo sự bình đẳng trước pháp luật.

Liên kết chặt chẽ với dân chủ xã hội chủ nghĩa; dân chủ là nền tảng để củng cố tính hợp pháp.

**Vai trò của Đảng Cộng sản**: Đảng xây dựng chiến lược kinh tế-xã hội, chiến lược pháp chế, và định hướng xây dựng pháp luật. Đảng cũng giám sát và kiểm tra các hoạt động liên quan đến tính hợp pháp của nhà nước.

**Nhiệm vụ củng cố tính hợp pháp**:

Phát triển và hoàn thiện hệ thống pháp luật,Tăng cường thực thi pháp luật, giải thích pháp luật, và đào tạo nhân sự pháp luật.,Tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm vi phạm pháp luật, đảm bảo mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.

**Chương 3 của tài liệu tập trung vào các vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý. Dưới đây là tóm tắt các khái niệm chính:**

**1. Vi phạm pháp luật (Violation of Law)**

* **Định nghĩa:** Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, xâm phạm các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ, do cá nhân hoặc tổ chức thực hiện, có đủ năng lực pháp luật, và được thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, gây thiệt hại cho xã hội.
* **Đặc điểm cơ bản:**
  + Hành vi phải là một hành động hoặc không hành động.
  + Hành vi phải mang tính trái pháp luật.
  + Có yếu tố lỗi hoặc trách nhiệm của chủ thể thực hiện hành vi.
  + Chủ thể thực hiện hành vi phải có năng lực chịu trách nhiệm pháp lý.
* **Cấu thành vi phạm pháp luật:** Vi phạm pháp luật bao gồm bốn yếu tố:
  + **Mặt khách quan (Objective Aspect):** Bao gồm hành vi vi phạm, có thể là hành động hoặc không hành động.
  + **Mặt chủ quan (Subjective Aspect):** Bao gồm yếu tố lỗi hoặc trách nhiệm của người thực hiện, có thể là lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý.
  + **Chủ thể (Subject):** Là cá nhân hoặc tổ chức thực hiện hành vi vi phạm, phải có năng lực pháp luật.
  + **Khách thể (Object):** Là quan hệ xã hội bị xâm phạm.
* Lưu ý: Trong nhiều trường hợp, chỉ cần xác định ba yếu tố: **hành vi**, **tính trái pháp luật** và **lỗi** là đủ để khẳng định vi phạm pháp luật.

**2. Trách nhiệm pháp lý (Legal Responsibility)**

* **Khái niệm:** Tài liệu đưa ra khái niệm trách nhiệm pháp lý nhưng không cung cấp định nghĩa cụ thể hoặc mô tả các đặc điểm của nó.
* **Phân loại:** Tài liệu đề cập đến các loại trách nhiệm pháp lý khác nhau nhưng không đi sâu chi tiết.

**3. Tầm quan trọng (Importance)**

* Việc hiểu rõ bản chất và nguyên nhân của các vi phạm pháp luật là rất quan trọng để xây dựng các biện pháp hiệu quả nhằm ngăn chặn và khôi phục trật tự xã hội.

**Các ghi chú bổ sung từ tài liệu:**

* Tài liệu nhấn mạnh rằng mọi vi phạm pháp luật đều có cấu trúc pháp lý cụ thể.
* "Năng lực chịu trách nhiệm pháp lý" phụ thuộc vào độ tuổi và tình trạng sức khỏe, được quy định bởi pháp luật cho từng loại trách nhiệm pháp lý.
* Nghiên cứu về vi phạm pháp luật là cần thiết để thiết lập trật tự và ổn định trong xã hội.
* Để xác định một vi phạm pháp luật, cần chứng minh ba yếu tố: **hành vi**, **tính trái pháp luật**, và **lỗi**.
* **Mặt khách quan (hành vi)** của vi phạm là yếu tố bắt buộc, trong khi các dấu hiệu khác phụ thuộc vào quy định cụ thể của pháp luật.

**Chương 4** của tài liệu giới thiệu khái niệm về **Luật Hiến pháp (Constitutional Law)** và các yếu tố cơ bản của nó.

### 1. Khái niệm chung về Luật Hiến pháp

* **Định nghĩa**: Tài liệu cho biết sẽ thảo luận về các khái niệm chung của Luật Hiến pháp, nhưng không đưa ra định nghĩa cụ thể.
* **Lịch sử**: Tài liệu đề cập đến lịch sử hình thành Hiến pháp.

### 2. Vai trò của Hiến pháp

### ****Khái niệm chung về Luật Hành chính****

* **Định nghĩa**:  
  Luật Hành chính bao gồm các quy định điều chỉnh các quan hệ xã hội trong quá trình tổ chức và thực hiện các hoạt động hành chính nhà nước bởi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các tổ chức xã hội được nhà nước ủy quyền. Điều này bao gồm "hoạt động chấp hành và điều hành," tương tự như "hành động thi hành" hoặc "hoạt động hành chính nhà nước" hay "hoạt động quản lý nhà nước".
* **Phạm vi**:  
  Luật Hành chính được coi là một ngành luật liên quan đến quản lý nhà nước và đóng vai trò rất quan trọng trong sự phát triển quốc gia.
* **Đối tượng điều chỉnh**:  
  Các quan hệ xã hội mang tính chấp hành và điều hành diễn ra trong các cơ quan nhà nước và các tổ chức xã hội được giao thực hiện chức năng quản lý nhà nước.
* **Phương pháp điều chỉnh**:  
  Phương pháp điều chỉnh chính trong luật hành chính là phương pháp "mệnh lệnh - phục tùng" (command-subordination), do bản chất quản lý nhà nước mang tính chất quyền lực. Tuy nhiên, luật hành chính cũng sử dụng các phương pháp thỏa thuận trong một số trường hợp như ban hành quyết định liên tịch hoặc ký kết hợp đồng hành chính.

### 2. ****Các chế định cơ bản của Luật Hành chính****

* **Cơ quan hành chính nhà nước**:  
  Là các thành phần trong bộ máy nhà nước thực hiện các chức năng hành chính.
* **Cán bộ, công chức**:  
  Tài liệu đề cập đến quyền của cán bộ, công chức như lương, nghỉ ngơi và các quyền lợi khác. Đồng thời liệt kê các việc họ không được phép làm.
* **Viên chức**:  
  Quyền lợi và nghĩa vụ của viên chức cũng được thảo luận.
* **Vi phạm hành chính và trách nhiệm hành chính**:
  + **Vi phạm hành chính**:  
    Bao gồm các hình phạt như cảnh cáo, phạt tiền, tước quyền sử dụng giấy phép tạm thời. Nguyên tắc xử lý vi phạm bao gồm phát hiện kịp thời, ngăn chặn và thực thi đúng quy định. Ngoài ra, trách nhiệm của người có thẩm quyền xử phạt cũng được nhấn mạnh.
  + **Trách nhiệm hành chính**:  
    Là một loại trách nhiệm pháp lý áp dụng trong quản lý hành chính nhà nước, bao gồm các biện pháp cưỡng chế hành chính như phạt hành chính hoặc khôi phục quyền và lợi ích bị xâm phạm.

### 3. ****Thủ tục hành chính****

* **Tố tụng hành chính**:  
  Tài liệu đề cập đến vai trò của tòa án trong việc giải quyết các vụ kiện hành chính, bao gồm thẩm quyền của tòa án, quyền khởi kiện vụ án hành chính và thời hạn khởi kiện. Cũng có lưu ý về cách xử lý nếu có sự kiện bất ngờ khiến người dân bỏ lỡ thời hạn khởi kiện.

### 4. ****Luật Phòng, chống tham nhũng****

* **Định nghĩa về tham nhũng**:  
  Tài liệu nhấn mạnh rằng để chống tham nhũng hiệu quả, cần xác định rõ hành vi tham nhũng. Điều này bao gồm một định nghĩa thống nhất về tham nhũng để tạo ra các quy định cụ thể cho từng quốc gia.
* **Đặc điểm của tham nhũng**:  
  Tài liệu nhận định rằng đây là một vấn đề phức tạp và khó khăn nhưng không cung cấp chi tiết.
* **Hành vi tham nhũng**:  
  Đề cập đến hối lộ và làm trung gian môi giới hối lộ.
* **Nguyên nhân của tham nhũng**:  
  Bao gồm hạn chế trong quy hoạch và bổ nhiệm cán bộ.
* **Tác hại của tham nhũng**:  
  Tham nhũng gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến kinh tế, làm thất thoát tài sản của nhà nước.
* **Trách nhiệm của công dân**:  
  Người dân có trách nhiệm trong cuộc chiến chống tham nhũng.
* **Hạn chế**:  
  Tài liệu ghi nhận rằng việc tuyên truyền thông tin pháp luật về chống tham nhũng còn hạn chế.

### 5. ****Thông tin bổ sung****

* **Lãnh thổ quốc gia**:  
  Nhà nước được chia thành các đơn vị hành chính như tỉnh, huyện, xã.
* **Quốc tịch**:  
  Đề cập đến mối quan hệ phụ thuộc của công dân vào một quốc gia và lãnh thổ nhất định.
* **Chủ quyền nhà nước**:  
  Nhà nước có quyền đưa ra các quyết định về chính sách đối nội và đối ngoại mà không phụ thuộc vào quốc gia khác.

Chương 6 của tài liệu cung cấp các khái niệm về Luật Dân sự, Luật Tố tụng Dân sự và các vấn đề liên quan như hợp đồng, thừa kế và pháp nhân.

1. **Luật Dân sự (Luật Dân sự)**  
   ● **Khái niệm chung**: Luật Dân sự được định nghĩa là ngành luật điều chỉnh các quan hệ về nhân thân và tài sản giữa các cá nhân và tổ chức dựa trên sự bình đẳng, tự do ý chí và độc lập. Tài liệu cũng lưu ý rằng Luật Dân sự nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân và tổ chức.  
   ● **Các cơ sở cơ bản của Luật Dân sự**: Tài liệu đề cập đến một số cơ sở cơ bản của Luật Dân sự bao gồm:
   * **Quyền sở hữu**: Cá nhân có quyền sở hữu thu nhập hợp pháp, tiết kiệm, nhà cửa, phương tiện sinh sống và phương tiện sản xuất. Quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế được pháp luật bảo vệ. Trong trường hợp vì lợi ích quốc gia, nhà nước có thể mua hoặc thu hồi tài sản với giá thị trường và đền bù.
   * **Pháp nhân**: Pháp nhân có khả năng có quyền và nghĩa vụ dân sự phù hợp với mục đích của mình. Năng lực pháp lý của pháp nhân phát sinh từ thời điểm đăng ký và kết thúc khi tên của nó bị xóa khỏi sổ đăng ký. Pháp nhân được đại diện bởi người đại diện hợp pháp hoặc người đại diện được ủy quyền. Tài sản của pháp nhân bao gồm vốn đóng góp của các sáng lập viên và các tài sản khác. Tên, hình ảnh và uy tín của pháp nhân được pháp luật bảo vệ.
   * **Hợp đồng**: Hợp đồng dân sự là thỏa thuận giữa các bên nhằm thiết lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự.
     + **Nguyên tắc hình thành hợp đồng**: Hợp đồng phải được hình thành với tự do giao kết, miễn là không vi phạm pháp luật và đạo đức xã hội. Các bên phải tự nguyện, bình đẳng, trung thực và hợp tác.
     + **Chủ thể hợp đồng**: Cá nhân và pháp nhân có thể ký hợp đồng. Cá nhân dưới 15 tuổi có thể tham gia hợp đồng với sự đồng ý của cha mẹ hoặc người giám hộ, trừ những giao dịch nhỏ thiết yếu hàng ngày. Người từ 15 đến dưới 18 tuổi có thể ký hợp đồng với tài sản riêng, trừ trường hợp pháp luật yêu cầu phải đủ 18 tuổi. Cá nhân trên 18 tuổi có thể ký hợp đồng và chịu trách nhiệm về nghĩa vụ của mình.
     + **Hình thức hợp đồng**: Hợp đồng có thể được ký bằng miệng, bằng văn bản hoặc qua hành động cụ thể.
     + **Nội dung hợp đồng**: Hợp đồng cần nêu rõ đối tượng, số lượng, chất lượng, giá trị, phương thức thanh toán, thời gian, quyền và nghĩa vụ của các bên. Các loại hợp đồng dân sự phổ biến bao gồm hợp đồng mua bán, đổi chác, tặng cho, vay mượn, cho thuê và dịch vụ.
   * **Thừa kế**: Thừa kế là việc chuyển nhượng tài sản của người đã qua đời cho người còn sống.
     + **Thừa kế theo di chúc**: Di chúc phải được lập bằng văn bản. Di chúc miệng chỉ có hiệu lực khi người lập di chúc đang trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng và phải có ít nhất hai người chứng kiến, ghi lại ngay sau đó. Nếu người lập di chúc còn sống thêm ba tháng sau khi lập di chúc miệng, di chúc sẽ bị vô hiệu.
     + **Thừa kế theo pháp luật**: Thừa kế theo pháp luật được áp dụng khi không có di chúc hoặc di chúc bị vô hiệu. Một số cá nhân như con nhỏ hoặc vợ/chồng có quyền thừa kế dù có di chúc hay không.
2. **Luật Tố tụng Dân sự (Luật Tố tụng dân sự)**  
   ● **Khái niệm**: Tài liệu cung cấp một định nghĩa về Luật Tố tụng Dân sự, nhưng không đi vào chi tiết.  
   ● **Chủ thể**: Tài liệu cũng đề cập đến các chủ thể của Luật Tố tụng Dân sự nhưng không cung cấp chi tiết.  
   ● **Hòa giải**: Trong các vụ án dân sự, hòa giải yêu cầu sự có mặt của nguyên đơn, bị đơn và các bên liên quan. Nếu các bên đạt được thỏa thuận, tòa án sẽ ghi nhận. Nếu các bên không đồng ý, tòa án sẽ ghi nhận việc hòa giải thất bại và chuyển vụ án ra xét xử.  
   ● **Vấn đề dân sự cụ thể**: Tài liệu đề cập đến một số vấn đề dân sự có thể được đưa ra tòa án, chẳng hạn như vụ án người mất tích hoặc khiếu nại về đăng ký dân sự và danh sách cử tri.
3. **Thông tin bổ sung từ các nguồn**:  
   ● Tài liệu chỉ ra rằng pháp nhân được đại diện bởi người đại diện hợp pháp hoặc người đại diện được ủy quyền trong quan hệ dân sự.  
   ● Cũng có lưu ý rằng nếu một bên thay đổi ý định hoặc nếu viện kiểm sát hoặc tổ chức xã hội phản đối thỏa thuận trong quá trình hòa giải, tòa án sẽ đưa vụ án ra xét xử.  
   ● Tài liệu nhấn mạnh rằng quyết định của tòa án có hiệu lực pháp lý và phải được các tổ chức và cá nhân liên quan tôn trọng và thực thi.

hương 7 của tài liệu cung cấp tập trung vào Luật Hình sự (Luật Hình sự) và Luật Tố tụng Hình sự (Luật Tố tụng hình sự), bao gồm các khái niệm như tội phạm, trách nhiệm hình sự và các giai đoạn xử lý các vụ án hình sự.

1. **Luật Hình sự (Luật Hình sự)**
   * **Định nghĩa:** Luật hình sự là một ngành luật trong hệ thống pháp lý Việt Nam xác định hành vi nào được coi là tội phạm và quy định hình phạt cho các tội phạm đó. Nó là hệ thống các quy định pháp lý do nhà nước ban hành.
   * **Các thành phần:** Luật hình sự bao gồm một phần chung xác định các nguyên tắc và mục tiêu của luật hình sự, cũng như các vấn đề liên quan đến tội phạm và hình phạt. Nó cũng có một phần riêng xác định các tội phạm cụ thể và hình phạt tương ứng.
   * **Tội phạm:**
     + Tội phạm được định nghĩa là hành vi có tính nguy hiểm cho xã hội, như đã được quy định trong Bộ luật hình sự. Hành vi này có thể là có chủ ý hoặc không có chủ ý do cá nhân hoặc tổ chức pháp lý thương mại thực hiện, và người thực hiện có năng lực chịu trách nhiệm hình sự.
     + Tội phạm vi phạm độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia, cũng như hệ thống chính trị, kinh tế, văn hóa, quốc phòng, trật tự xã hội và quyền lợi hợp pháp của cá nhân và tổ chức.
     + Tài liệu chỉ ra rằng hành vi (yếu tố khách quan) là yếu tố bắt buộc trong mọi tội phạm. Các yếu tố khác chỉ cần thiết nếu luật quy định.
     + **Các loại tội phạm:** Tội phạm được phân loại dựa trên mức độ nghiêm trọng:
       - Tội phạm ít nghiêm trọng: Là tội phạm có mức độ nguy hiểm thấp đối với xã hội, với mức án tối đa lên đến 3 năm tù.
       - Tội phạm nghiêm trọng: Là tội phạm có mức độ nguy hiểm cao đối với xã hội, với mức án tối đa từ trên 3 đến 7 năm tù.
       - Tội phạm rất nghiêm trọng: Là tội phạm có mức độ nguy hiểm rất cao đối với xã hội, với mức án tối đa từ trên 7 đến 15 năm tù.
       - Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng: Là tội phạm có mức độ nguy hiểm cực kỳ cao đối với xã hội, với mức án tối đa từ trên 15 đến 20 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.
     + **Chủ thể của tội phạm:**
       - Cá nhân từ 16 tuổi trở lên chịu trách nhiệm về tất cả các tội phạm, trừ khi có quy định khác của pháp luật.
       - Cá nhân từ 14 đến dưới 16 tuổi chịu trách nhiệm về các tội phạm nghiêm trọng cụ thể như giết người, cố ý gây thương tích, hiếp dâm, cướp tài sản, bắt cóc.
   * **Trách nhiệm hình sự:**
     + Trách nhiệm hình sự là phản ứng của nhà nước đối với người đã phạm tội. Điều này thường liên quan đến việc áp dụng hình phạt.
     + Người phạm tội phải chịu các hậu quả tiêu cực cụ thể.
     + **Thời hiệu:** Thời hiệu là thời gian sau đó mà một người không còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
       - Thời hiệu là 5 năm đối với tội phạm ít nghiêm trọng.
       - Thời hiệu là 10 năm đối với tội phạm nghiêm trọng.
   * **Xem xét lại bản án:**
     + Để đảm bảo tính khách quan, các bản án có hiệu lực pháp lý có thể được xem xét lại thông qua thủ tục kháng cáo nếu có sai sót pháp lý hoặc nếu có thông tin mới thay đổi bản chất vụ án.
2. **Luật Tố tụng Hình sự (Luật Tố tụng hình sự)**
   * **Định nghĩa:** Tài liệu cung cấp định nghĩa về luật tố tụng hình sự, nhưng không cung cấp chi tiết cụ thể.
   * **Các giai đoạn xử lý vụ án hình sự:** Tài liệu đề cập đến các giai đoạn khác nhau trong việc xử lý vụ án hình sự. Tuy nhiên, tài liệu không cung cấp chi tiết về các giai đoạn đó.
3. **Thông tin bổ sung từ nguồn tài liệu:**
   * Tài liệu đề cập đến việc luật hình sự cũng bao gồm trách nhiệm hình sự của các tổ chức pháp lý thương mại phạm tội.
   * Tài liệu ghi nhận rằng luật hình sự được chia thành phần chung và phần riêng.
   * Tài liệu bao gồm một phần với các câu hỏi thực hành cho người đọc.

Chương 8 trong tài liệu cung cấp tập trung vào Luật Lao động (Luật Lao động), bao gồm các khía cạnh khác nhau của quan hệ lao động, bao gồm hợp đồng lao động, điều kiện làm việc, tiền lương và giải quyết tranh chấp.

1. **Khái niệm chung về Luật Lao động**
   * **Định nghĩa**: Luật lao động là một tập hợp các quy định pháp lý điều chỉnh mối quan hệ giữa người sử dụng lao động và người lao động.
   * **Phạm vi**: Điều chỉnh việc sử dụng lao động, hợp đồng lao động, và quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động.
   * **Đối tượng áp dụng**: Luật này áp dụng cho người sử dụng lao động và người lao động, bao gồm những người làm việc theo hợp đồng lao động, cũng như các tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động lao động.
   * **Chính sách của Nhà nước về lao động**: Nhà nước có các chính sách phát triển nguồn nhân lực, cải thiện điều kiện làm việc, đảm bảo bình đẳng giới và bảo vệ người lao động yếu thế.
2. **Những quy định chính của Luật Lao động**
   * **Hợp đồng lao động (Hợp đồng lao động)**:
     + **Định nghĩa**: Hợp đồng lao động là thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về công việc có trả lương, điều kiện làm việc và quyền và nghĩa vụ của mỗi bên.
     + **Hình thức**: Hợp đồng lao động phải được ký kết bằng văn bản và có hai bản, mỗi bên giữ một bản, trừ khi công việc có thời gian dưới ba tháng thì có thể thỏa thuận bằng miệng. Hợp đồng điện tử cũng được công nhận là hợp lệ. Hợp đồng có tên gọi khác nhưng nội dung tương tự (làm việc có trả lương, tiền lương, quản lý, giám sát) được coi là hợp đồng lao động.
     + **Nguyên tắc**: Hợp đồng phải tự nguyện, bình đẳng, hợp tác, trung thực và không vi phạm pháp luật hay đạo đức xã hội.
     + **Nghĩa vụ trước khi ký hợp đồng**: Người lao động và người sử dụng lao động phải ký kết hợp đồng lao động trực tiếp trước khi công việc bắt đầu. Nếu người lao động từ 15 đến 18 tuổi, phải có sự đồng ý của người giám hộ hợp pháp.
     + **Cung cấp thông tin**: Người sử dụng lao động phải cung cấp thông tin về công việc, điều kiện và yêu cầu công việc, trong khi người lao động phải cung cấp thông tin về kỹ năng, sức khỏe và các vấn đề liên quan.
     + **Hành động bị cấm**: Người sử dụng lao động không được giữ CMND, bằng cấp hay chứng chỉ của người lao động, hoặc yêu cầu người lao động phải sử dụng tiền hay tài sản khác làm tiền đặt cọc cho hợp đồng.
     + **Các loại hợp đồng**: Có hai loại hợp đồng lao động:
       - Hợp đồng không xác định thời hạn, không có ngày kết thúc.
       - Hợp đồng có thời hạn xác định, thường từ 12 đến 36 tháng. Người sử dụng lao động có thể ký nhiều hợp đồng có thời hạn với người lao động đã lớn tuổi.
     + **Nội dung**: Hợp đồng lao động phải ghi rõ thông tin của người sử dụng lao động và người lao động, mô tả công việc, địa điểm làm việc, thời gian hợp đồng, tiền lương, phương thức trả lương, phụ cấp, tăng lương, giờ làm việc, thời gian nghỉ ngơi, thiết bị bảo hộ lao động, bảo hiểm xã hội và y tế, đào tạo.
   * **Thời gian thử việc**:
     + Thời gian thử việc có giới hạn tùy theo tính chất công việc.
     + Mỗi công việc chỉ được thử việc một lần.
     + Thời gian tối đa là 60 ngày đối với công việc yêu cầu trình độ đại học trở lên, 30 ngày đối với công việc yêu cầu bằng nghề hoặc kỹ thuật, và 6 ngày đối với công việc khác.
   * **Chuyển công tác**: Người sử dụng lao động có thể tạm thời chuyển người lao động sang công việc khác trong tối đa 60 ngày mỗi năm vì lý do thiên tai, hoặc nhu cầu công việc.
   * **Tạm hoãn hợp đồng**: Hợp đồng lao động có thể tạm hoãn trong một số trường hợp, ví dụ khi người lao động phải đi nghĩa vụ quân sự, bị tạm giam, hoặc khi nữ lao động mang thai.
   * **Chấm dứt hợp đồng**: Hợp đồng lao động có thể chấm dứt vì nhiều lý do như hết hạn hợp đồng, hoàn thành công việc, sự thỏa thuận chung, nghỉ hưu, bị tạm giam, chết của một trong hai bên, hoặc chấm dứt đơn phương.
     + **Chấm dứt hợp đồng đơn phương của người lao động**: Người lao động có thể chấm dứt hợp đồng sớm nếu không được giao công việc đúng, không được trả lương đúng, bị đối xử không công bằng, hoặc có hoàn cảnh cá nhân khó khăn, hoặc được bầu hoặc bổ nhiệm vào chức vụ chính thức, hoặc mang thai và phải ngừng làm việc. Người lao động phải thông báo trước khi chấm dứt hợp đồng.
     + **Chấm dứt hợp đồng đơn phương của người sử dụng lao động**: Người sử dụng lao động có thể chấm dứt hợp đồng sớm nếu người lao động không hoàn thành công việc, bị ốm lâu ngày, hoặc có vấn đề do thiên tai, hoặc các tình huống không thể tránh khỏi. Người sử dụng lao động phải thông báo trước khi chấm dứt hợp đồng.
     + **Hạn chế chấm dứt hợp đồng**: Người sử dụng lao động không được chấm dứt hợp đồng nếu người lao động ốm, nghỉ phép, mang thai hoặc nghỉ thai sản.
     + **Chấm dứt hợp đồng trái pháp luật**: Nếu hợp đồng bị chấm dứt trái pháp luật, người lao động phải được nhận lại công việc, trả lương cho thời gian nghỉ việc và nhận thêm khoản tiền.
     + **Nghĩa vụ của người sử dụng lao động trong trường hợp chấm dứt hợp đồng**: Người sử dụng lao động phải thông báo cho người lao động ít nhất 15 ngày trước khi hợp đồng có thời hạn hết hạn và trong vòng 7 ngày sau khi chấm dứt hợp đồng, thanh toán đầy đủ các quyền lợi liên quan cho người lao động. Người sử dụng lao động cũng có trách nhiệm trả lại bảo hiểm xã hội và các giấy tờ mà họ đang giữ.
   * **Trợ cấp thôi việc**: Người lao động làm việc đủ 12 tháng trở lên có quyền nhận trợ cấp thôi việc, được tính dựa trên thời gian làm việc và mức lương trung bình.
   * **Trợ cấp mất việc làm**: Người lao động mất việc do thay đổi cơ cấu công ty hoặc lý do kinh tế có quyền nhận trợ cấp mất việc.
   * **Thỏa ước lao động tập thể**: Đây là các thỏa thuận giữa nhóm người lao động và người sử dụng lao động về điều kiện làm việc đạt được qua thương lượng tập thể. Người sử dụng lao động phải thông báo cho tất cả người lao động về thỏa thuận, có hiệu lực từ ngày thỏa thuận được ký hoặc theo ngày đã thỏa thuận.
   * **Tiền lương (Tiền lương)**:
     + **Định nghĩa**: Tiền lương là số tiền mà người sử dụng lao động trả cho người lao động về công việc đã thực hiện, bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản thanh toán bổ sung khác.
     + **Hình thức trả tiền**: Người sử dụng lao động có thể lựa chọn trả lương theo thời gian, sản phẩm hoặc hợp đồng. Phải duy trì phương thức trả lương trong một thời gian và thông báo trước 10 ngày nếu thay đổi. Tiền lương có thể trả bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản qua ngân hàng.
     + **Lịch trả lương**: Người lao động trả lương theo giờ, ngày hoặc tuần phải nhận lương ít nhất 15 ngày một lần. Người lao động trả lương hàng tháng phải nhận lương hàng tháng hoặc nửa tháng. Người lao động làm việc theo sản phẩm hoặc hợp đồng phải nhận lương theo thỏa thuận, với ứng trước hàng tháng đối với các dự án dài hạn.
     + **Làm thêm giờ và làm việc đêm**: Người lao động làm việc đêm sẽ nhận ít nhất 30% tiền lương cao hơn so với giờ làm việc bình thường. Người lao động làm thêm giờ vào ban đêm sẽ nhận thêm 20% tiền lương của giờ làm ban ngày ngoài khoản tiền tăng thêm cho làm việc đêm.
     + **Tiền lương trong thời gian nghỉ việc**: Nếu công việc bị ngừng, người lao động vẫn được trả lương.

Chương 9 của tài liệu tập trung vào luật doanh nghiệp, bao gồm khái niệm về luật doanh nghiệp, các quy định đối với các loại hình doanh nghiệp khác nhau, luật phá sản và giải quyết tranh chấp trong doanh nghiệp.

**Khái niệm chính:**

* **Luật doanh nghiệp:** Đây là tập hợp các quy định pháp lý điều chỉnh các mối quan hệ xã hội trong việc thành lập, hoạt động và giải thể doanh nghiệp.
* **Hoạt động kinh doanh:** Hoạt động kinh doanh bao gồm việc đầu tư, sản xuất, tiêu thụ hoặc cung cấp dịch vụ liên tục trên thị trường nhằm mục đích tạo ra lợi nhuận.

**Các loại hình doanh nghiệp:**

* **Doanh nghiệp tư nhân:** Là doanh nghiệp do một cá nhân sở hữu và chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
  + Chủ sở hữu có thể cho thuê toàn bộ doanh nghiệp nhưng vẫn chịu trách nhiệm trước pháp luật với tư cách là chủ doanh nghiệp.
* **Công ty TNHH (Công ty trách nhiệm hữu hạn):**
  + Công ty TNHH có từ hai thành viên trở lên: Các thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản của công ty trong phạm vi vốn góp của mình. Các thành viên có thể chuyển nhượng phần vốn góp của mình nhưng phải đề nghị các thành viên còn lại trước. Các thành viên có quyền yêu cầu tổ chức cuộc họp, kiểm tra hồ sơ và yêu cầu tòa án hủy bỏ nghị quyết.
* **Doanh nghiệp nhà nước:** Các doanh nghiệp này được quản lý theo các quy định trong Luật Doanh nghiệp. Doanh nghiệp nhà nước có thể được tổ chức theo mô hình công ty TNHH.
* **Công ty cổ phần:** Công ty cổ phần là doanh nghiệp mà vốn điều lệ được chia thành các phần bằng nhau gọi là cổ phần.
  + Cổ đông có thể là tổ chức hoặc cá nhân, với tối thiểu là ba cổ đông và không có giới hạn tối đa.
  + Cổ đông chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ khác của công ty trong phạm vi vốn góp của mình.
* **Hợp tác xã:** Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên sở hữu và thành lập, hợp tác với nhau trong sản xuất, kinh doanh và tạo việc làm để đáp ứng nhu cầu chung.
  + Hợp tác xã hoạt động theo nguyên tắc tự quản, chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ. Liên minh hợp tác xã được thành lập từ ít nhất 4 hợp tác xã.
  + Khi các hợp tác xã và liên minh hợp tác xã phát triển lên một mức độ cao hơn, chúng có thể thành lập doanh nghiệp và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

**Phá sản doanh nghiệp:**

* **Khái niệm:** Phá sản là tình trạng của một doanh nghiệp hoặc hợp tác xã không thể trả nợ và bị Tòa án Nhân dân tuyên bố phá sản.